

**HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH****DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY ĐỢT 8 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 481/QĐ - CDYT ngày 09/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ)

STT	Họ và đệm	Tên	Ngành đào tạo	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	TỔ HỢP XÉT TUYỂN														Điểm Tổ hợp Trúng tuyển	Tên tổ hợp trúng tuyển	Ghi chú	
								Toán	Lý	Hóa	Sinh	Anh	Văn	Tin	CN	Toán, Lý, Hóa	Toán, Hóa, Sinh	Toán, Lý, Sinh	Toán, Sinh, Anh	Toán, Văn, Anh	Toán, Văn, Tin				Toán, Văn, Công nghệ
1	Đàm Thị	An	Y sỹ đa khoa	12/10/1989	Nữ	Tày	Cao Bằng	6.4	4.5	6.9	6.6	5.6	5.9			5.9	6.6	5.8	6.2	6.0	4.1	4.1	6.6	Toán, Hóa, Sinh	
2	Nông Nguyễn	Bích	Y sỹ đa khoa	6/11/1980	Nữ	Tày	Cao Bằng	5	5.9	6.2	5		5.3			5.7	5.4	5.3	3.3	3.4	3.4	3.4	5.7	Toán, Lý, Hóa	
3	Hoàng Thị	Biển	Y sỹ đa khoa	6/1/1993	Nữ	Tày	Cao Bằng	8.4	8.1	7.2	7.2	6.6	8.4	7.6	7.6	7.9	7.6	7.9	7.4	7.8	8.1	8.1	8.1	Toán, Văn, Công nghệ	
4	Hoàng Thị	Biển	Y sỹ đa khoa	9/2/1982	Nữ	Tày	Cao Bằng	6.5	4.4	4.9	5.1	4	4.2			5.3	5.5	5.3	5.2	4.9	3.6	3.6	5.5	Toán, Hóa, Sinh	
5	Nguyễn Thị Thanh	Bình	Y sỹ đa khoa	8/26/1988	Nữ	Mường	Hòa Bình	6.3	6.2	6.6	6.7	5.4	6.5			6.4	6.5	6.4	6.1	6.1	4.3	4.3	6.5	Toán, Hóa, Sinh	
6	Triệu Thị	Bông	Y sỹ đa khoa	10/15/1990	Nữ	Tày	Cao Bằng	6	5.2	6.3	6.1	5.6	6.1		6	5.8	6.1	5.8	5.9	5.9	4.0	6.0	6.1	Toán, Hóa, Sinh	
7	Lâu Văn	Chài	Y sỹ đa khoa	3/7/1995	Nam	H móng	Cao Bằng	7	6.7	6.9	6.7	5.6	6.2	5.9	5.7	6.9	6.9	6.8	6.4	6.3	6.4	6.3	6.9	Toán, Lý, Hóa	
8	Đình Thị Ngọc	Chi	Y sỹ đa khoa	10/24/1991	Nữ	Tày	Cao Bằng	5.8	6.6	6.3	6.1	6.4	6.6	6.4	6.6	6.2	6.1	6.2	6.1	6.3	6.3	6.3	6.3	Toán, Văn, Anh	
9	Lương Đình	Chiến	Y sỹ đa khoa	12/9/1989	Nam	Tày	Tuyên Quang	5.2	5.4	5.1	5	5.3	4.8	4.9	6	5.2	5.1	5.2	5.2	5.1	5.0	5.3	5.3	Toán, Văn, Công nghệ	
10	Vàng Văn	Chiến	Y sỹ đa khoa	12/10/1991	Nam	Thái	Lai Châu	4.9	4.2	4.9	5.4	4.4	5.3	6.6	7	4.7	5.1	4.8	4.9	4.9	5.6	5.7	5.7	Toán, Văn, Công nghệ	
11	Nông Thị	Chuyên	Y sỹ đa khoa	8/19/1987	Nữ	Tày	Cao Bằng	5.3	6.6	5.6	7.2	5.33	6.5			5.8	6.0	6.4	5.9	5.7	3.9	3.9	6.4	Toán, Lý, Sinh	
12	Bùi Thị	Cúc	Y sỹ đa khoa	8/8/1990	Nữ	Mường	Hòa Bình	5.3	6	5.8	6.7	6.1	6.6			5.7	5.9	6.0	6.0	6.0	4.0	4.0	6	Toán, Sinh, Anh	
13	Chu Thị	Điền	Y sỹ đa khoa	4/9/1984	Nữ	Tày	Hà Giang	5.2	5	5.1	5.7	5.2	6.3			5.1	5.3	5.3	5.4	5.6	3.8	3.8	5.6	Toán, Văn, Anh	
14	Lương Thị	Điều	Y sỹ đa khoa	9/4/1986	Nữ	Tày	Cao Bằng	6.3	6.3	5	7	6.1	6.1			5.9	6.1	6.5	6.5	6.2	4.1	4.1	6.5	Toán, Hóa, Sinh	
15	Hoàng Ngọc	Duy	Y sỹ đa khoa	2/28/1990	Nam	Tày	Cao Bằng	6.9	6.2	7.3	5.7	6.3	5.3		6.4	6.8	6.6	6.3	6.3	6.2	4.1	6.2	6.8	Toán, Lý, Hóa	
16	Lê Thị	Duyên	Y sỹ đa khoa	6/15/1985	Nữ	Tày	Cao Bằng	6.2	6.2	7.5	6.8		6.3			6.6	6.8	6.4	4.3	4.2	4.2	4.2	6.8	Toán, Lý, Hóa	
17	Hoàng Văn	Hà	Y sỹ đa khoa	10/17/1982	Nam	Tày	Tuyên Quang	5	5.2	4.4	6	6	4.9			4.9	5.1	5.4	5.7	5.3	3.3	3.3	5.7	Toán, Sinh, Anh	
18	Nguyễn Thị	Hằng	Y sỹ đa khoa	7/5/1981	Nữ	Kinh	Phú Thọ	5	6.1	5.3	7	5.1	6.8			5.5	5.8	6.0	5.7	5.6	3.9	3.9	6	Toán, Lý, Sinh	
19	Bùi Thị	Hạnh	Y sỹ đa khoa	5/6/1989	Nữ	Mường	Hòa Bình	6.7	5.5	6	6.3	5.4	6.4			6.1	6.3	6.2	6.1	6.2	4.4	4.4	6.3	Toán, Hóa, Sinh	
20	Nguyễn Thu	Hạnh	Y sỹ đa khoa	2/11/1990	Nữ	Kinh	Phú Thọ	5.4	5.6	5.1	5.3	4.8	6		6.9	5.4	5.3	5.4	5.2	5.4	3.8	6.1	6.1	Toán, Văn, Công nghệ	
21	Nguyễn Thị	Hậu	Y sỹ đa khoa	4/24/1990	Nữ	Kinh	Phú Thọ	5.2	4.2	4.9	5.4	5.1	6.2		6.8	4.8	5.2	4.9	5.2	5.5	3.8	6.1	6.1	Toán, Văn, Công nghệ	
22	Châu Thị	Hiền	Y sỹ đa khoa	9/1/1987	Nữ	Tày	Tuyên Quang	5.7	6.2	5.7	6.1	6.8	5.6	5.7		5.9	5.8	6.0	6.2	6.0	5.7	3.8	6.2	Toán, Sinh, Anh	
23	Nông Như	Hoa	Y sỹ đa khoa	12/16/1987	Nữ	Tày	Cao Bằng	6.5	6	5.5	6.8	5.5	6.1			6.0	6.3	6.4	6.3	6.0	4.2	4.2	6.4	Toán, Lý, Sinh	
24	Nông Thị	Hoài	Y sỹ đa khoa	10/27/1988	Nữ	Tày	Cao Bằng	5.6	6.8	6.1	7.1	5.4	6.3			6.2	6.3	6.5	6.0	5.8	4.0	4.0	6.5	Toán, Lý, Sinh	
25	Châu Thị	Hoài	Y sỹ đa khoa	11/25/1979	Nữ	Tày	Tuyên Quang	5.9	6	5.7	6.3		5.7			5.9	6.0	6.1	4.1	3.9	3.9	3.9	6.1	Toán, Lý, Sinh	
26	Lý Văn	Hoan	Y sỹ đa khoa	7/15/1987	Nam	Nùng	Cao Bằng	5.6	6.4	6.2	6.5	5.6	5.7			6.1	6.1	6.2	5.9	5.6	3.8	3.8	6.2	Toán, Lý, Sinh	
27	Đình Thị	Hồng	Y sỹ đa khoa	7/28/1977	Nữ	Nùng	Cao Bằng	5.9	5.3	6.5	6.2		5.6			5.9	6.2	5.8	4.0	3.8	3.8	3.8	6.2	Toán, Hóa, Sinh	
28	Triệu Thị	Hồng	Y sỹ đa khoa	6/1/1990	Nữ	Dao	Hà Giang	5	5.1	5.2	5.6	5	4.6			5.1	5.3	5.2	5.2	4.9	3.2	3.2	5.3	Toán, Hóa, Sinh	
29	Ngô Văn	Hồng	Y sỹ đa khoa	5/30/1994	Nam	Kinh	Nghệ An	6.7	6.4	6.5	5.8	5.4	5.2	6.2	7.6	6.5	6.3	6.3	6.0	5.8	6.0	6.5	6.5	Toán, Lý, Hóa	
30	Ma Thế	Huân	Y sỹ đa khoa	10/1/1993	Nam	Tày	Cao Bằng	6.5	7.4	6.4	7	4.8	5.9	6.4	7.1	6.8	6.6	7.0	6.1	5.7	6.3	6.5	7	Toán, Lý, Sinh	
31	Phạm Quang	Hưng	Y sỹ đa khoa	4/30/1993	Nam	Kinh	Hà Giang	4.7	4.7	5.6	5.5	5.4	5.6	7.3	8.4	5.0	5.3	5.0	5.2	5.2	5.9	6.2	6.2	Toán, Văn, Công nghệ	
32	Nông Thị Thu	Hương	Y sỹ đa khoa	3/21/1975	Nữ	tày	Cao Bằng	4.1	6	5.1	5.9	4.8	4.7			5.1	5.0	5.3	4.9	4.5	2.9	2.9	5.3	Toán, Lý, Sinh	
33	Phạm Thị	Hương	Y sỹ đa khoa	1/4/1993	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	4	4.9	6.2	6.6	5.2	6.9	6.5	7.7	5.0	5.6	5.2	5.3	5.4	5.8	6.2	6.2	Toán, Văn, Công nghệ	
34	Nguyễn Thị	Hương	Y sỹ đa khoa	12/3/1981	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	6.7	3.7	5.7	6.5	5.6	5.4			5.4	6.3	5.6	6.3	5.9	4.0	4.0	6.3	Toán, Sinh, Anh	
35	Hoàng Thị	Hương	Y sỹ đa khoa	10/10/1986	Nữ	Tày	Cao Bằng	5.4	5.6	5.4	5.9	6.7	6.4			5.5	5.6	5.6	6.0	6.2	3.9	3.9	6.2	Toán, Văn, Anh	
36	Đàm Thị	Hương	Y sỹ đa khoa	1/9/1981	Nữ	Tày	Cao Bằng	4.8	4.6	4.7	5.6	6	5.2			4.7	5.0	5.0	5.5	5.3	3.3	3.3	5.5	Toán, Sinh, Anh	
37	Chu Thị	Huyền	Y sỹ đa khoa	2/9/1989	Nữ	Tày	Cao Bằng	5.5	5	5.5	5.1	5.5	5.1			5.3	5.4	5.2	5.4	5.4	3.5	3.5	5.4	Toán, Hóa, Sinh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngành đào tạo	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Anh	Văn	Tin	CN	TỔ HỢP XÉT TUYỂN								Điểm Tổ hợp Trúng tuyển	Tên tổ hợp trúng tuyển	Ghi chú
																Toán, Lý, Hóa	Toán, Hóa, Sinh	Toán, Lý, Sinh	Toán, Sinh, Anh	Toán, Văn, Anh	Toán, Văn, Tin	Toán, Văn, Công nghệ				
38	Tô Thị	Huyền	Y sỹ đa khoa	6/23/1984	Nữ	Tày	Cao Bằng	5,8	6,6	6,3	7,1	6	5,6			6,2	6,4	6,5	6,3	5,8	3,8	3,8	6,5	Toán, Lý, Sinh		
39	Sầm Thị	Huyền	Y sỹ đa khoa	3/17/1992	Nữ	Tày	Cao Bằng	7	6,4	5,5	7,2	5,1	6,7	6,4	8,4	6,3	6,6	6,9	6,4	6,3	6,7	7,4	7,4	Toán, Văn, Công nghệ		
40	Bùi Thị	Huyền	Y sỹ đa khoa	3/26/1983	Nữ	Mường	Hòa Bình	7,1	5,5	5,7	6,5	8	5,7			6,1	6,4	6,4	7,2	6,9	4,3	4,3	7,2	Toán, Sinh, Anh		
41	Nguyễn Lê Diệu	Huyền	Y sỹ đa khoa	8/29/2003	Nữ	Kinh	Hà Nội	6,8	7,1	8,4	7,5		7,4	7,9	8,3	7,4	7,6	7,1	4,8	4,7	7,4	7,5	7,6	Toán, Hóa, Sinh		
42	Châu Văn	Lâm	Y sỹ đa khoa	12/11/1991	Nam	Tày	Tuyên Quang	5,7	5,3	5,7	5,8	5,3	6,4	6,7	5,2	5,6	5,7	5,6	5,6	5,8	6,3	5,8	6,3	Toán, Văn, Tin		
43	Hoàng Thị	Lan	Y sỹ đa khoa	3/27/1990	Nữ	Tày	Cao Bằng	5,7	5,8	5,8	6,6	5,5	6,7		7,3	5,8	6,0	6,0	5,9	6,0	4,1	6,6	6,6	Toán, Văn, Công nghệ		
44	Bùi Thị	Lệ	Y sỹ đa khoa	12/10/1985	Nữ	Mường	Hòa Bình	7,2	5,9	6,3	6,2	5,9	5,2			6,5	6,6	6,4	6,4	6,1	4,1	4,1	6,6	Toán, Hóa, Sinh		
45	Đặng Thuý	Linh	Y sỹ đa khoa	3/24/1992	Nữ	Tày	Cao Bằng	5,6	6,5	7	7,6	6,3	6,8	8	6,9	6,4	6,7	6,6	6,5	6,2	6,8	6,4	6,8	Toán, Văn, Tin		
46	Tô Thị Thu	Linh	Y sỹ đa khoa	7/17/1993	Nữ	Tày	Tuyên Quang	6,1	5,6	6,2	5,8	7,1	6,5	8,5	7,7	6,0	6,0	5,8	6,3	6,6	7,0	6,8	7	Toán, Văn, Tin		
47	Đặng Đình	Lương	Y sỹ đa khoa	10/10/1989	Nam	Kinh	Vĩnh Phú	5,9	5,6	5,1	5,7	5,1	5,5			5,5	5,6	5,7	5,6	5,5	3,8	3,8	5,7	Toán, Lý, sinh		
48	Phan Thị	Luyên	Y sỹ đa khoa	10/2/1987	Nữ	Tày	Hà Giang	5	4,8	5,3	5,1	5,6	5,2			5,0	5,1	5,0	5,2	5,3	3,4	3,4	5,3	Toán, Văn, Anh		
49	Hoàng Mông	Mạc	Y sỹ đa khoa	5/29/1985	Nam	Nùng	Cao Bằng	6,3	6,3	7	6,6	5,5	5,5			6,5	6,6	6,4	6,1	5,8	3,9	3,9	6,6	Toán, Hóa, Sinh		
50	Từ Thị	Mai	Y sỹ đa khoa	4/20/1993	Nữ	Nùng	Cao Bằng	6,6	7,1	6,2	6,3	6,3	6,2	6,6	7,6	6,6	6,4	6,7	6,4	6,4	6,5	6,8	6,8	Toán, Văn, Công nghệ		
51	Nguyễn Xuân	Nam	Y sỹ đa khoa	8/18/1993	Nam	Kinh	Phủ Thọ	6,6	7,6	8,1	5,2	5,4	5,9	7,5	6,9	7,4	6,6	6,5	5,7	6,0	6,7	6,5	7,4	Toán, Lý, Hóa		
52	Bế Thị	Ngâm	Y sỹ đa khoa	9/13/1990	Nữ	Tày	Cao Bằng	6,7	6	6,5	6,5	5,4	6,7	6,3	6,2	6,4	6,6	6,4	6,2	6,3	6,6	6,5	6,6	Toán, Hóa, Sinh		
53	Vương Thị	Ngọc	Y sỹ đa khoa	2/9/1990	Nữ	Tày	Cao Bằng	5,5	5,6	5,3	5,8	7,2	5,8			6,3	5,5	5,5	5,6	6,2	6,2	3,8	5,9	6,2	Toán, Sinh, Anh	
54	Vương Thị	Ngọc	Y sỹ đa khoa	2/9/1990	Nữ	Tày	Cao Bằng	5,5	5,6	5,3	5,8	7,2	5,8			6,3	5,5	5,5	5,6	6,2	6,2	3,8	5,9	6,2	Toán, Văn, Anh	
55	Khổng Long	Nhật	Y sỹ đa khoa	6/30/2005	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	6,3	7,4	8	7,3	6,8	7,5	7,8	8,9	7,2	7,2	7,0	6,8	6,9	7,2	7,6	7,6	Toán, Văn, Công nghệ		
56	Nguyễn Thị	Nhung	Y sỹ đa khoa	3/18/1992	Nữ	Nùng	Cao Bằng	7,1	6,3	7	6,4	8,1	6,6	8,1	8,3	6,8	6,8	6,6	7,2	7,3	7,3	7,3	7,3	Toán, Văn, Anh		
57	Bùi Thị	Oanh	Y sỹ đa khoa	9/17/1988	Nữ	Mường	Hòa Bình	7,1	7,7	8,2	6,4	6,7	5,9			7,7	7,2	7,1	6,7	6,6	4,3	4,3	7,7	Toán, Lý, Hóa		
58	Hoàng Thị	Phân	Y sỹ đa khoa	2/15/1993	Nữ	Tày	Cao Bằng	7,7	5,8	8	6,2	6,1	6,7	7,3	7,8	7,2	7,3	6,6	6,7	6,8	7,2	7,4	7,4	Toán, Văn, Công nghệ		
59	Lê Thuý	Phượng	Y sỹ đa khoa	10/17/1991	Nữ	Tày	Cao Bằng	5,1	6,1	5	6,4	4	5,1	6,2	5	5,4	5,5	5,9	5,2	4,7	5,5	5,1	5,9	Toán, Lý, Sinh		
60	Nông Thị	Quyên	Y sỹ đa khoa	8/23/1989	Nữ	Tày	Cao Bằng	5,4	5,9	6,5	5,7	5,1	6,2			5,9	5,9	5,7	5,4	5,6	3,9	3,9	5,9	Toán, Hóa, Sinh		
61	Lương Thị	Sắc	Y sỹ đa khoa	4/1/1988	Nữ	Nùng	Cao Bằng	5,8	6,4	6,3	6,6	6,5	6,6		6,3	6,2	6,2	6,3	6,3	6,3	4,1	6,2	6,3	Toán, Lý, Sinh		
62	Lương Thị	Sen	Y sỹ đa khoa	11/12/1984	Nữ	Tày	Cao Bằng	5,5	6,1	6,6	6,7		5,2			6,1	6,3	6,1	4,1	3,6	3,6	3,6	6,3	Toán, Hóa, Sinh		
63	Đình Thị	Tâm	Y sỹ đa khoa	10/20/1990	Nữ	Tày	Cao Bằng	4,9	4,6	5,4	4,8	4,7	6,8		6,2	5,0	5,0	4,8	4,8	5,5	3,9	6,0	6	Toán, Văn, Công nghệ		
64	Đỗ Thị Minh	Tâm	Y sỹ đa khoa	9/17/1989	Nữ	Tày	Cao Bằng	7,1	6	6,3	6,2	5,5	6,1			6,5	6,5	6,4	6,3	6,2	4,4	4,4	6,5	Toán, Hóa, Sinh		
65	Lâm Thu	Thảo	Y sỹ đa khoa	5/23/1993	Nữ	Tày	Cao Bằng	6,4	5,7	5,5	6,2	5,1	5,4	7,5	6,8	5,9	6,0	6,1	5,9	5,6	6,4	6,2	6,4	Toán, Văn, Tin		
66	Hoàng Thị	Thế	Y sỹ đa khoa	7/6/1978	Nữ	Tày	Cao Bằng	6,3	6	6	5,9		5,7			6,1	6,1	6,1	4,1	4,0	4,0	4,0	6,1	Toán, Lý, Hóa		
67	Nguyễn Thu	Thị	Y sỹ đa khoa	1/21/1990	Nữ	Tày	Tuyên Quang	4,7	4,9	5,9	6,1	5,6	5,3	6,9	6,7	5,2	5,6	5,2	5,5	5,2	5,6	5,6	5,6	Toán, Hóa, Sinh		
68	Mã Văn	Thiện	Y sỹ đa khoa	10/23/1989	Nam	Tày	Cao Bằng	6,3	6,7	6,7	5,8	7,4	5,6			6,6	6,3	6,3	6,5	6,4	4,0	4,0	6,6	Toán, Lý, Hóa		
69	Lãnh Thị	Thoi	Y sỹ đa khoa	10/3/1989	Nữ	Tày	Cao Bằng	6,9	7,4	5,7	6,8	7,1	5,4			6,7	6,5	7,0	6,9	6,5	4,1	4,1	7	Toán, Lý, Sinh		
70	Lãnh Thị	Thoi	Y sỹ đa khoa	10/3/1989	Nữ	Tày	Cao Bằng	6,9	7,4	5,7	6,8	7,1	5,4		6,5	6,7	6,5	7,0	6,9	6,5	4,1	6,3	7	Toán, Lý, Sinh		
71	Nguyễn Đình	Thuận	Y sỹ đa khoa	1/1/1976	Nam	Kinh	Tuyên Quang	5	4,2	3,4	5,8		5,1			4,2	4,7	5,0	3,6	3,4	3,4	3,4	5	Toán, Lý, Sinh		
72	Lục Mã	Thương	Y sỹ đa khoa	6/25/1986	Nữ	Nùng	Cao Bằng	7	6,7	7,2	7,1	6,5	7,7			7,0	7,1	6,9	6,9	7,1	4,9	4,9	7,1	Toán, Hóa, Sinh		
73	Dương Nông	Thùy	Y sỹ đa khoa	12/13/1988	Nam	Nùng	Cao Bằng	5,1	4,7	6,4	5,1	4,4	4,3		6,4	5,4	5,5	5,0	4,9	4,6	3,1	5,3	5,5	Toán, Hóa, Sinh		
74	Đặng Tà	Tiết	Y sỹ đa khoa	6/12/1992	Nam	Dao	Hà Giang	5,4	5,1	5,1	5,6	5,3	5,2	6,5	6,8	5,2	5,4	5,4	5,4	5,3	5,7	5,8	5,8	Toán, Văn, Công nghệ		
75	Sầm Văn	Tĩnh	Y sỹ đa khoa	1/9/1987	Nam	Tày	Cao Bằng	5,1	5	5,8	6,2	5,6	5,3			5,3	5,7	5,4	5,6	5,3	3,5	3,5	5,7	Toán, Hóa, Sinh		
76	Phương Thanh	Trà	Y sỹ đa khoa	7/6/1989	Nữ	Dao	Cao Bằng	4,8	4,8	5,6	7	6,2	6,2			5,1	5,8	5,5	6,0	5,7	3,7	3,7	6	Toán, Sinh, Anh		
77	Ma Văn	Trưởng	Y sỹ đa khoa	9/13/1989	Nam	Tày	Tuyên Quang	4,8	5,7	4,5	6,6	4,6	5,1	6,4	5,2	5,0	5,3	5,7	5,3	4,8	5,4	5,0	5,7	Toán, Lý, Sinh		
78	Hoàng Anh	Tuấn	Y sỹ đa khoa	9/6/2006	Nam	Kinh	Hà Nội	6,4	7,2	8	7,7		6,7			7,2	7,4	7,1	4,7	4,4	4,4	4,4	7,4	Toán, Hóa, Sinh		
79	Phạm Xuân	Tùng	Y sỹ đa khoa	3/16/2004	Nam	Kinh	Phủ Thọ	5,6	7,2	8,5	7,6	6,9	6,7	9	8,5	7,1	7,2	6,8	6,7	6,4	7,1	6,9	7,2	Toán, Hóa, Sinh		
80	Vương Thị	Vân	Y sỹ đa khoa	9/23/1982	Nữ	Nùng	Cao Bằng	5,8	5,7	5,8	6,1		6,1			5,8	5,9	5,9	4,0	4,0	4,0	4,0	5,9	Toán, Hóa, Sinh		
81	Nông Thị	Vân	Y sỹ đa khoa	2/14/1991	Nữ	Tày	Tuyên Quang	5,2	4,9	6,3	4,6	4,5	4,9	6,1	6,4	5,5	5,4	4,9	4,8	4,9	5,4	5,5	5,5	Toán, Lý, Hóa		

STT	Họ và đệm	Tên	Ngành đào tạo	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Anh	Văn	Tin	CN	TỔ HỢP XÉT TUYỂN								Điểm Tổ hợp Trúng tuyển	Tên tổ hợp trúng tuyển	Ghi chú
																Toán, Lý, Hóa	Toán, Hóa, Sinh	Toán, Lý, Sinh	Toán, Sinh, Anh	Toán, Văn, Anh	Toán, Văn, Tin	Toán, Văn, Công nghệ				
82	Thùng Thị Thanh	Vân	Y sỹ đa khoa	5/3/2007	Nữ	Thái	Điện Biên	7.1	8			6.2	7.6	9.1		5.0	2.4	5.0	4.4	7.0	7.9	4.9	7.9	Toán, Văn, Tin		
83	Triệu Khánh	Việt	Y sỹ đa khoa	9/2/1989	Nam	Tày	Cao Bằng	6	5	7.2	6.4	6.7	6.4			6.1	6.5	5.8	6.4	6.4	4.1	4.1	6.5	Toán, Hóa, Sinh		
84	Vũ Thị	Yến	Y sỹ đa khoa	11/20/1994	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	6.4	5	5.2	5.2	5	6.2	5.1	7.1	5.5	5.6	5.5	5.5	5.9	5.9	6.6	6.6	Toán, Văn, Công nghệ		
85	Đặng Việt	Cường	Điều dưỡng	9/25/2003	Nam	Tày	Tuyên Quang	6	6.2	6.3	6	4.4	7	7.8	8.4	6.2	6.1	6.1	5.5	5.8	6.9	7.1	7.1	Toán, Văn, Công nghệ		
86	Giàng A	Chù	Điều dưỡng	12/1/2007	Nữ	Kinh	Phú Thọ	6	7.9			7.4	7.4		8.4	4.6	2.0	4.6	4.5	6.9	4.5	7.3	7.3	Toán, Văn, Công nghệ		
87	Nguyễn Hải	Hậu	Điều dưỡng	12/16/2007	Nam	Mông	Điện Biên	6		6.2		6.3	6.7	7	8.2	4.1	4.1	2.0	4.1	6.3	6.6	7.0	7	Toán, Văn, Công nghệ		
88	Nguyễn Thu	Trang	Điều dưỡng	10/30/2005	Nam	Mường	Phú Thọ	6	7.3	7	8.2		5.9			6.8	7.1	7.2	4.7	4.0	4.0	4.0	7.2	Toán, Lý, Sinh		
89	Nguyễn Trường	Giang	Điều dưỡng	1/10/2007	Nữ	Dao	Lào Cai	5.5	7			6.7	7.8	7.6		4.2	1.8	4.2	4.1	6.7	7.0	4.4	7	Toán, Văn, Tin		
90	Phản Thị	Thu	Điều dưỡng	5/30/2004	Nữ	Kinh	Phú Thọ	5.8	7.4	7.8	7.3	5.9	5.9	8.3	8.4	7.0	7.0	6.8	6.3	5.9	6.7	6.7	7	Toán, Lý, Hóa		
91	Phùng Trọng	Điệp	Điều dưỡng	9/9/2007	Nam	Kinh	Kinh	7.2	8.3			6.9	8		9.2	5.2	2.4	5.2	4.7	7.4	5.1	8.1	8.1	Toán, Văn, Công nghệ		
92	Vũ Hà	Ninh	Điều dưỡng	9/14/2007	Nam	Dao	Sơn La	6.7	7			7.1	6.3		7.2	4.6	2.2	4.6	4.6	6.7	4.3	6.7	6.7	Toán, Văn, Anh		
93	Chu Tuấn	Dũng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8/14/1998	Nam	Tày	Lạng Sơn	6.9	7.1	7.6	6.4	7	6.3	7.1	7.2	7.2	7.0	6.8	6.8	6.7	6.8	6.8	7.2	Toán, Lý, Hóa		
94	Sùng Thị	Pà	Dược	12/9/2007	Nữ	Mông	Tuyên Quang	5.7	6.3		6.2	6.7	7		6.8	4.0	4.0	6.1	6.2	6.5	4.2	6.5	6.5	Toán, Văn, Công nghệ		
95	Lê Thị	Hương	Y học cổ truyền	10/20/2002	Nữ	Kinh	Hà Nam	8	6.9	7.2	7.7	6.1	6.5	8.6	6.6	7.4	7.6	7.5	7.3	6.9	7.7	7.0	7.7	Toán, Văn, Tin		

Tổng: 95 sinh viên





